

# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - NAW

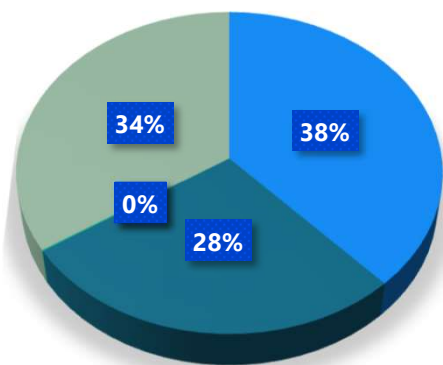
## CTCP Cấp nước Nghệ An (UPCOM)

Ngành: *Ga, nước và các tiện ích khác*

<b>Giá</b>	<b>7,900 VNĐ</b>		
(27/11/2023)			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0.0%	-13.2%	-13.2%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	7,900 - 9,199
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	295
Số lượng CPLH (CP)	37,385,983
KLGD BQ 20 phiên (CP)	
Sở hữu nước ngoài	0.00%
Beta	0.13

### Cơ cấu cổ đông



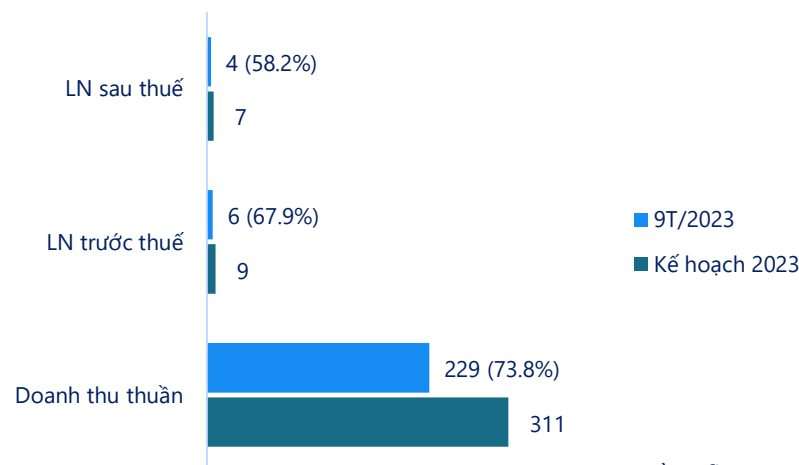
(Nguồn: fireant.vn)

### Tỷ suất sinh lợi quá khứ



(Nguồn: fireant.vn)

### Thực hiện kế hoạch năm 2023



(Nguồn: fireant.vn)

### DT thuần

Q3 2023

**83.4**

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 10.4 | +14.3%

Cùng kỳ: ↗ 6.2 | +8.0%

### DT thuần

Lũy kế 9T/2023

**229.5**

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↗ 19.7 | +9.4%

### LN thuần

Q3 2023

**3.0**

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 5.1 | +243.9%

Cùng kỳ: ↗ 1.8 | +147.7%

### LN thuần

Lũy kế 9T/2023

**2.3**

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 1.8 | -43.6%

### LNTT

Q3 2023

**3.1**

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 5.1 | +243.9%

Cùng kỳ: ↗ 2.0 | +194.3%

### LNTT

Lũy kế 9T/2023

**6.0**

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↗ 1.6 | +35.2%

# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - NAW

Đơn vị: tỷ VNĐ

Đơn vị: tỷ VNĐ

KẾT QUẢ KINH DOANH	Q3 2023	Q3 2022	Thay đổi	9T/2023	9T/2022	Thay đổi
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>83.4</b>	<b>77.2</b>	<b>8.0%</b>	<b>229.5</b>	<b>209.8</b>	<b>9.4%</b>
Giá vốn hàng bán	64.3	62.5	2.9%	178.2	163.3	9.1%
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>19.1</b>	<b>14.8</b>	<b>29.6%</b>	<b>51.3</b>	<b>46.5</b>	<b>10.3%</b>
Doanh thu HĐTC	0.5	1.3	-63.8%	4.5	4.7	-5.1%
Chi phí tài chính	3.0	2.3	34.3%	9.3	7.7	20.7%
Chi phí lãi vay	3.0	2.3	34.3%	8.6	7.7	10.7%
Chi phí bán hàng	4.0	4.0	-1.2%	12.5	12.7	-1.0%
Chi phí QLDN	9.6	8.6	12.0%	31.5	26.7	18.3%
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>3.0</b>	<b>1.2</b>	<b>147.7%</b>	<b>2.3</b>	<b>4.1</b>	<b>-43.6%</b>
LN khác	0.0 -	0.2	114.0%	3.7	0.3	970.4%
<b>LN trước thuế</b>	<b>3.1</b>	<b>1.0</b>	<b>194.3%</b>	<b>6.0</b>	<b>4.4</b>	<b>35.2%</b>
Thuế TNDN	0.6	0.3	139.2%	1.9	0.9	100.1%
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>2.4</b>	<b>0.8</b>	<b>212.7%</b>	<b>4.1</b>	<b>3.5</b>	<b>17.8%</b>
<b>LNST của CĐ công ty mẹ</b>	<b>2.4</b>	<b>0.8</b>	<b>212.7%</b>	<b>4.1</b>	<b>3.5</b>	<b>17.8%</b>

(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

Lưu chuyển tiền tệ	Q2 2022	Q3 2022	Q4 2022	Q1 2023	Q2 2023	Q3 2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	52.9	1.6 -	39.3 -	86.9	77.8	42.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-	31.3	2.6	24.3	33.7 -	29.7 -
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-	8.5 -	15.7 -	8.5 -	4.8 -	8.6 -
Lưu chuyển tiền thuần	13.1 -	11.5 -	23.6 -	57.9	39.5	21.7

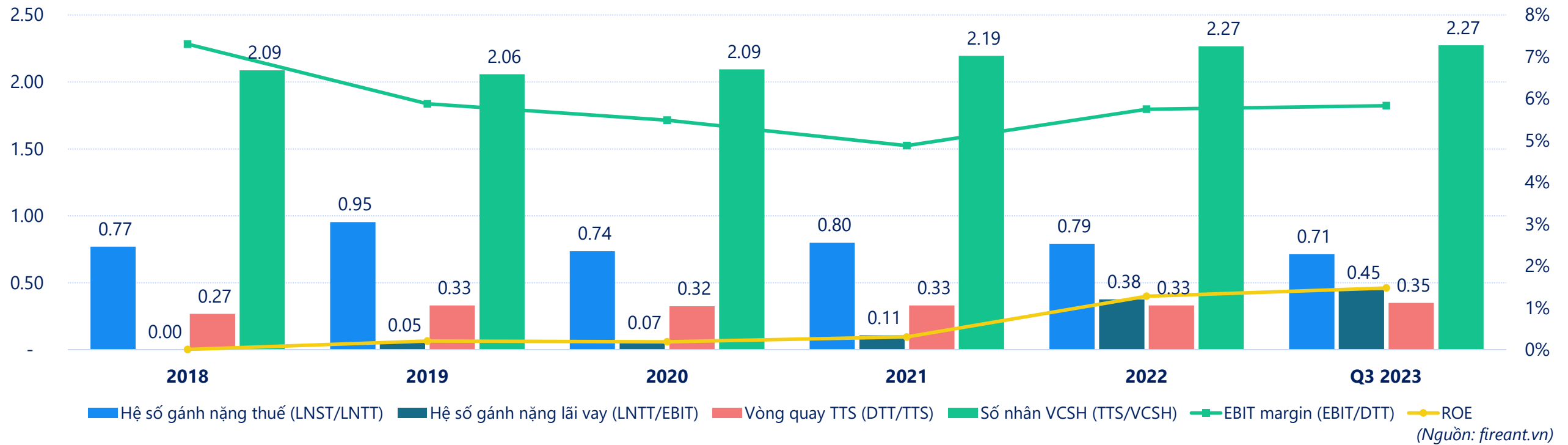
(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN	Tại ngày 30/9/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi	% / TTS
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>276.1</b>	<b>285.8</b>	<b>-3.4%</b>	<b>32.3%</b>
Tiền và tương đương tiền	68.2	67.1	1.6%	8.0%
Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	79.6	109.9	-27.6%	9.3%
Các khoản phải thu ngắn hạn	35.0	28.3	23.7%	4.1%
Hàng tồn kho	81.9	71.8	14.0%	9.6%
Tài sản ngắn hạn khác	11.4	8.7	31.0%	1.3%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>579.4</b>	<b>578.0</b>	<b>0.2%</b>	<b>67.7%</b>
Các khoản phải thu dài hạn	0.5	0.5	0.0%	0.1%
Tài sản cố định	523.8	526.5	-0.5%	61.2%
Bất động sản đầu tư	-	-	-	0.0%
Tài sản dở dang dài hạn	26.2	19.7	32.5%	3.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	13.5	13.8	-2.0%	1.6%
Tài sản dài hạn khác	15.5	17.4	-11.2%	1.8%
<b>Tổng cộng tài sản</b>	<b>855.5</b>	<b>863.8</b>	<b>-1.0%</b>	<b>100.0%</b>
<b>Nợ phải trả</b>	<b>474.6</b>	<b>483.9</b>	<b>-1.9%</b>	<b>55.5%</b>
Nợ ngắn hạn	308.5	304.6	1.3%	36.1%
Nợ vay ngắn hạn	21.9	26.7	-17.9%	2.6%
Nợ dài hạn	166.0	179.3	-7.4%	19.4%
Nợ vay dài hạn	166.0	179.3	-7.4%	19.4%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>380.9</b>	<b>379.9</b>	<b>0.3%</b>	<b>44.5%</b>
Vốn chủ sở hữu	380.9	379.9	0.3%	44.5%

(Nguồn: fireant.vn)

# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - NAW

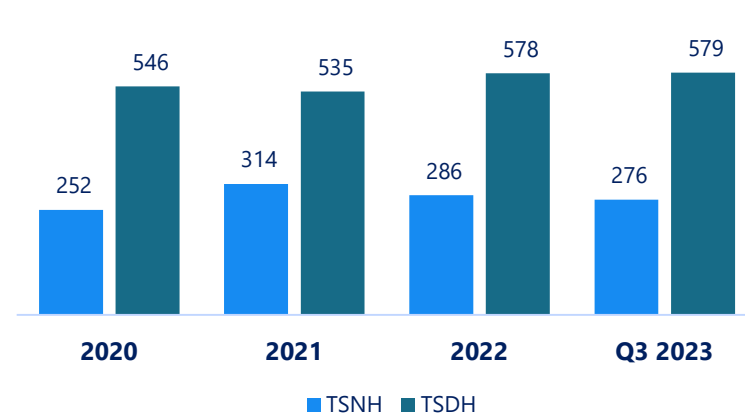
## Phân tích Dupont



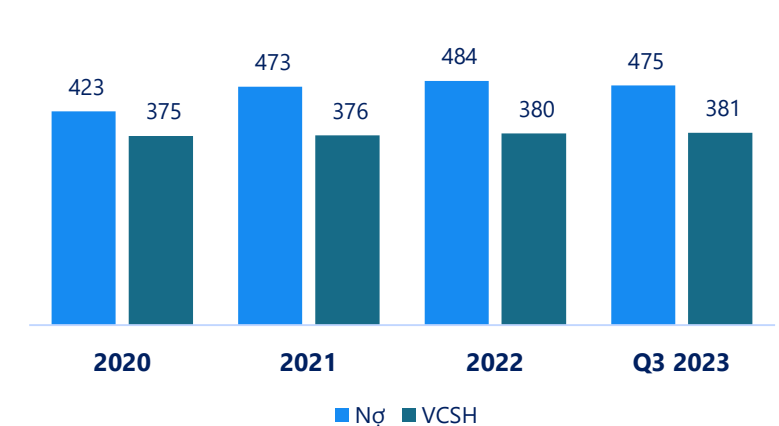
## DT thuần và LN ròng



## Tài sản



## Nguồn vốn



# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - NAW

## Chỉ số tài chính

Tỷ suất sinh lợi	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Biên LN thuần (TTM)	-0.1%	0.1%	-0.4%	0.7%	1.7%	0.8%
Biên LNST (TTM)	0.0%	0.3%	0.3%	0.4%	1.7%	1.9%
Biên LN EBIT (TTM)	7.3%	5.9%	5.5%	4.9%	5.7%	5.8%
ROE (TTM)	0.0%	0.2%	0.2%	0.3%	1.3%	1.5%
ROA (TTM)	0.0%	0.1%	0.1%	0.1%	0.6%	0.6%

## Hiệu quả hoạt động

	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Số ngày phải thu	57.1	51.7	38.6	23.0	23.1	22.5
Số ngày nắm giữ HTK	39.0	40.1	79.5	97.8	103.2	101.7
Số ngày phải trả NCC	122.2	111.4	151.5	162.0	75.7	76.8
Vòng quay TSCĐ	0.3	0.4	0.5	0.6	0.6	0.6
Vòng quay TTS	1,359.0	1,104.4	1,126.5	1,104.9	1,108.2	1,044.1

## Thanh khoản

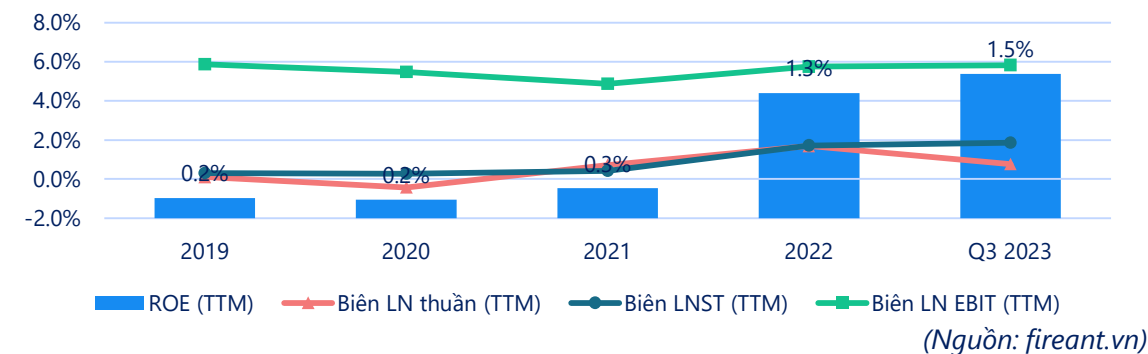
	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Khả năng TT hiện hành	1.1	1.4	1.3	1.2	0.9	0.9
Khả năng TT nhanh	1.0	1.2	0.9	1.0	0.7	0.6
Khả năng TT tiền mặt	0.6	0.9	0.4	0.2	0.2	0.2
Khả năng TT lãi vay	1.0	1.1	1.1	1.1	1.6	1.8

## Nhóm chỉ số định giá

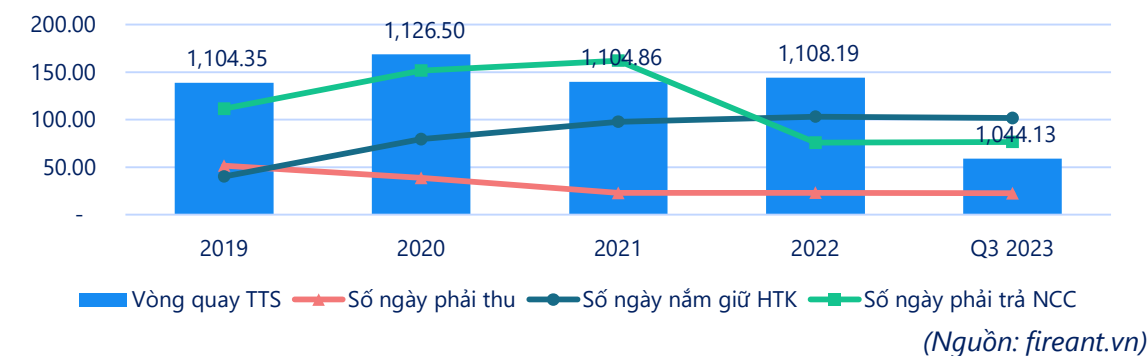
	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
EPS	1	21	19	31	129	150
Giá trị sổ sách (BVPS)	9,822	9,845	9,867	10,042	10,158	10,187
P/E	21,669.1	355.0	578.9	326.5	71.9	52.7
P/B	1.6	0.7	1.1	1.0	0.9	0.8
P/S	2.8	1.1	1.6	1.4	1.2	1.0

(Nguồn: fireant.vn)

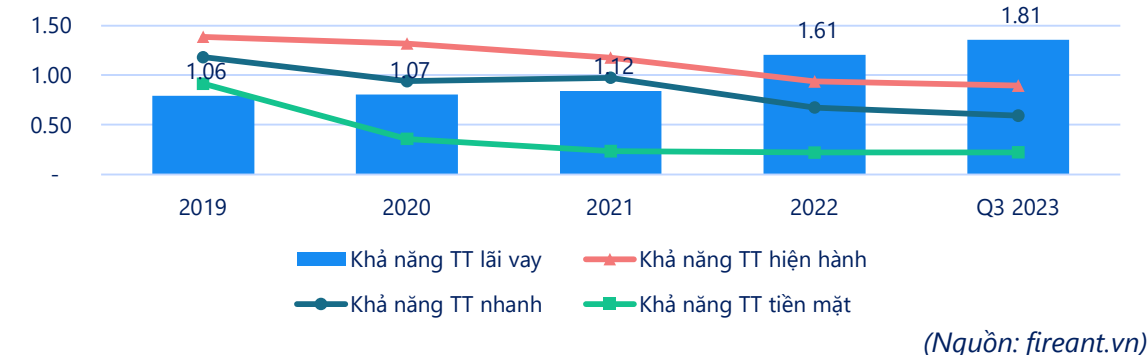
## Tỷ suất sinh lợi



## Hiệu quả hoạt động



## Khả năng thanh toán



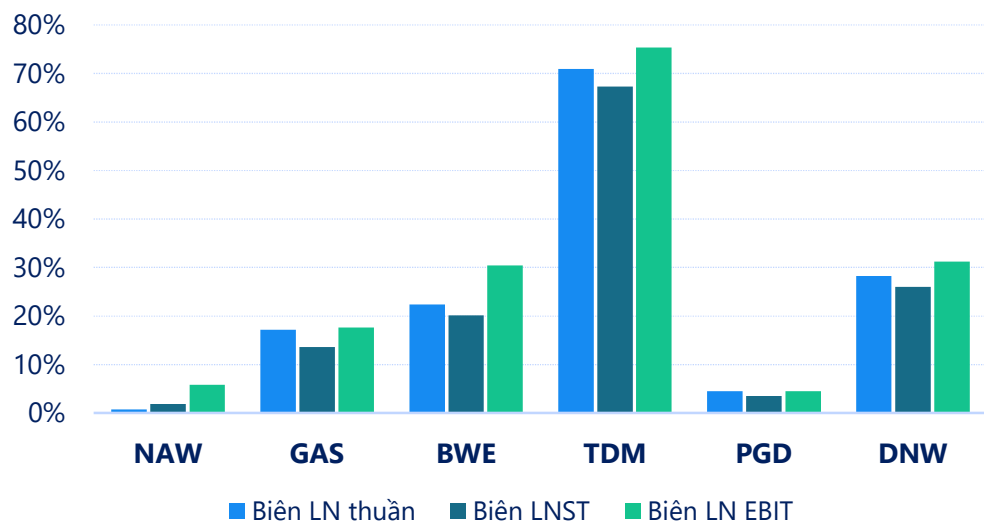
# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - NAW

Đơn vị: tỷ VNĐ

	DTT 9T/2023	Thay đổi YoY	LNST 9T/2023	Thay đổi YoY	Biên LNST 9T/2023	Biên LNST 9T/2022
<b>NAW</b>	229.5	9.4%	4.1	17.8%	1.8%	1.7%
<b>GAS</b>	67,383.3	-14.3%	9,017.1	-23.1%	13.4%	14.9%
<b>BWE</b>	2,398.0	-1.7%	528.8	-8.2%	22.1%	23.6%
<b>TDM</b>	341	-3.5%	240	63.8%	70.4%	41.5%
<b>PGD</b>	7,411	-15.4%	197	-23.7%	2.7%	3.0%
<b>DNW</b>	894	-2.0%	267	-19.2%	29.8%	36.2%

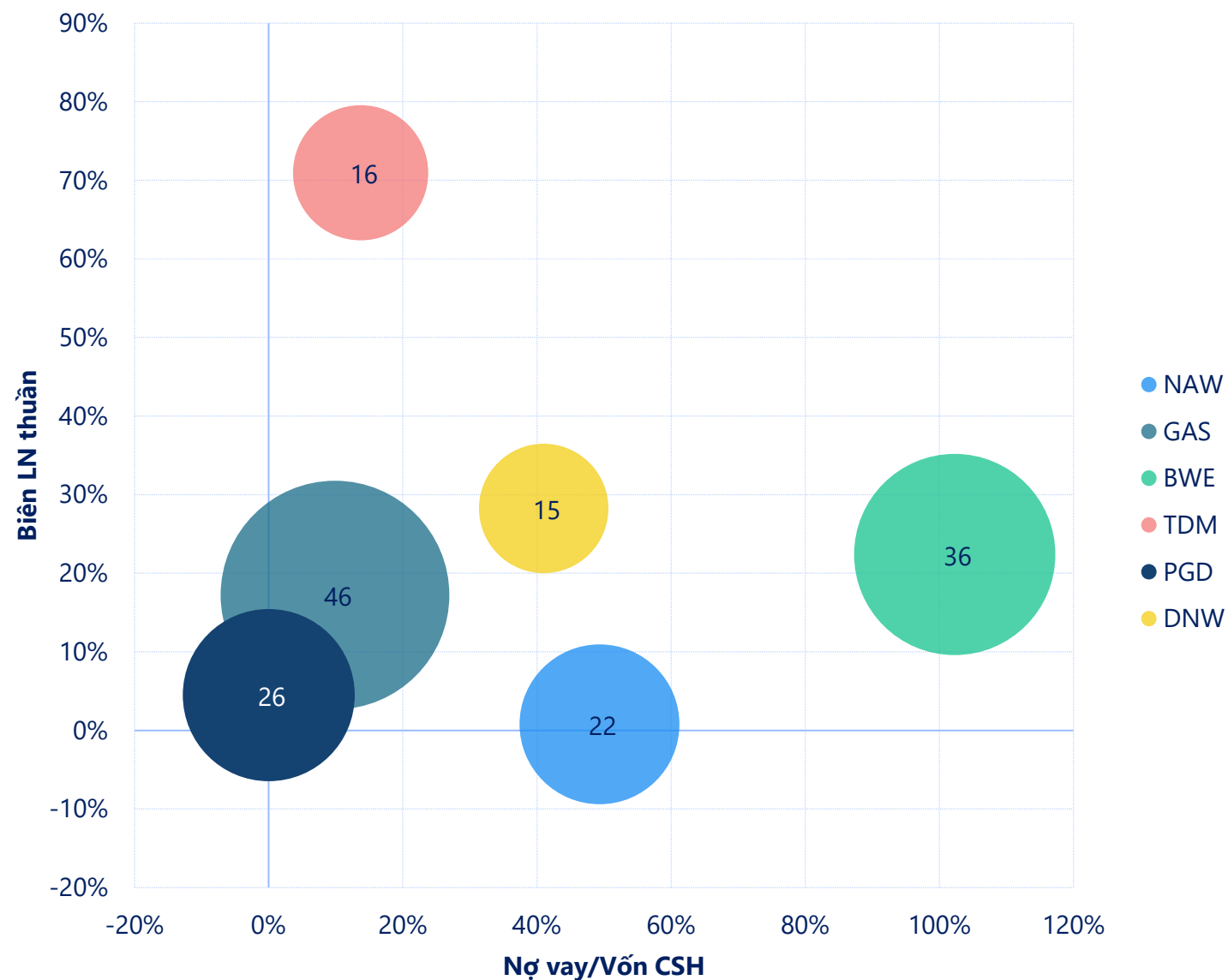
(Nguồn: fireant.vn)

## Biên lợi nhuận (TTM)



(Nguồn: fireant.vn)

## Biên LN thuần, Nợ vay/VCSH và Số ngày phải thu



(Nguồn: fireant.vn)